

Số: 237 /KL-TTr

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA
Việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động
tại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thực hiện Quyết định số 381/QĐ-TTr ngày 17/9/2024 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 27/9/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành kiểm tra, xác minh việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động tại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa; thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm thanh tra.

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 07/10/2024 và báo cáo giải trình ngày 21/10/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (sau đây gọi là doanh nghiệp).

- Trụ sở chính của doanh nghiệp: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600261626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20/10/2023.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: sản xuất cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm.

- Điện thoại giao dịch: 0251.3836554, Fax: 0251386108.

- Số tài khoản 19025566421036, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

- Tổng đơn vị hạch toán phụ thuộc: 02 chi nhánh (tại Long Thành, Đồng Nai và Dĩ An, Bình Dương).

- Doanh nghiệp đã có tổ chức công đoàn cơ sở.

- Tổng số người làm việc tại doanh nghiệp: 232 người.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Các loại báo cáo định kỳ

- Đã báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hàng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương và đã thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện nơi đặt trụ sở.

- Đã báo cáo định kỳ về công tác an toàn, vệ sinh lao động hàng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

2. Tuyển dụng và đào tạo lao động

- Doanh nghiệp tự tuyển dụng người lao động để làm việc cho doanh nghiệp.

h

- Số người lao động tuyển dụng trong thời kỳ thanh tra: 18 người.
- Doanh nghiệp không thu phí tuyển dụng người lao động.
- Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động.
- Việc ký kết hợp đồng đào tạo với người lao động, người học nghề, tập nghề để làm việc cho doanh nghiệp: 0 người.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động

a) Giao kết hợp đồng lao động

- Số người không thuộc diện phải giao kết hợp đồng lao động: 0 người.
- Số người thuộc diện phải giao kết hợp đồng lao động: 232 người.
- Số người đã giao kết hợp đồng lao động: 232 người, trong đó:
 - + Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 205 người;
 - + Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 03 tháng đến 36 tháng: 27 người.
 - + Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng đến 03 tháng: 0 người.
 - + Hợp đồng lao động xác định thời hạn dưới 01 tháng: 0 người.
 - + Hợp đồng lao động làm việc không trọn thời gian: 0 người.
- Số người chưa được giao kết hợp đồng lao động: 0 người (đang trong thời gian thử việc).

- Kiểm tra 05 hợp đồng lao động đã giao kết với người lao động (Đinh Mạnh Cường, Nguyễn Hữu Thành Vinh, Lê Thị Hương, Phạm Thị Phê, Lê Văn Hiếu) mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo yêu cầu công việc”.

b) Chế độ đối với người lao động mất việc, thôi việc

- Số lao động bị mất việc làm; việc trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động bị mất việc làm: không phát sinh.
- Việc thông báo trước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cho người lao động trước khi cho nhiều người lao động thôi việc (trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế): không phát sinh.
- Số lao động thôi việc: 30 người, trong đó: 14 người đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc, doanh nghiệp đã tiền trợ cấp thôi việc với tổng số tiền là 908.370.960 đồng.

4. Đối thoại tại doanh nghiệp và thoả ước lao động tập thể (TULĐTT)

- Doanh nghiệp đã tổ chức đối thoại định kỳ theo quy định; tổ chức đối thoại khi xây dựng thang lương, bảng lương năm 2024; trong thời kỳ thanh tra tại doanh nghiệp không phát sinh đối thoại khi có yêu cầu.
- Doanh nghiệp đang thực hiện TULĐTT ký ngày 01/12/2021 (có thời hạn 03 năm) với nhiều nội dung có lợi cho người lao động so với quy định của pháp luật; đã gửi TULĐTT đến Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai ngày 06/12/2021.
- Doanh nghiệp đã xây dựng, ban hành quy chế dân chủ cơ sở tại Quyết định số 13/2024/QĐ-VCF ngày 28/6/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Tiền lương và trả công lao động

- Mức lương tối thiểu doanh nghiệp đang áp dụng: 4.960.000 đồng/tháng.
- Thu nhập thấp nhất của người lao động: 6.099.000 đồng/tháng; thu nhập cao nhất của người lao động: 146.223.000 đồng/tháng.
- Hình thức trả lương doanh nghiệp đang áp dụng: theo thời gian (theo tháng).
- Doanh nghiệp trả lương qua tài khoản mở tại ngân hàng. Người sử dụng lao động trả chi phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương.
- Từ ngày 01/01/2023, doanh nghiệp áp dụng thang lương, bảng lương, định mức lao động xây dựng năm 2022 (có hiệu lực từ ngày 14/10/2022); năm 2024, doanh nghiệp áp dụng thang lương, bảng lương, định mức lao động (hiệu lực từ ngày 26/7/2024).
- Việc trả tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm: kiểm tra bảng chấm công và bảng thanh toán lương tháng 4/2024, doanh nghiệp trả tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm theo quy định.
- Đã trả lương ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương theo quy định.
- Đã thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động thôi việc theo quy định.
- Tiền lương ngừng việc và cách giải quyết tiền lương trong các trường hợp thiếu việc làm: không phát sinh.
- Việc khấu trừ tiền lương của người lao động: thực hiện theo quy định (không phát sinh khấu trừ trái luật).
- Tiền ăn ca: 25.000 đồng/người/ca.

6. Thời giờ làm việc và nghỉ ngơi

- Doanh nghiệp áp dụng thời giờ làm việc 8 giờ/ngày, không quá 48 giờ/tuần (ngày nghỉ hàng tuần là 01 ngày đến 02 ngày làm việc trong tuần).
- Doanh nghiệp huy động người lao động làm thêm giờ theo quy định.
- Thực hiện các quy định về thời giờ nghỉ ngơi, nghỉ lễ, tết, nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng theo quy định.
- Số ngày nghỉ hằng năm đối với lao động làm công việc bình thường: 12 ngày/năm (chưa tính thâm niên); số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 14 ngày/năm (chưa tính thâm niên); số ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: không phát sinh.

7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

- Doanh nghiệp sử dụng nội quy lao động đã đăng ký với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai; chưa gửi nội quy lao động đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương nơi đặt chi nhánh của doanh nghiệp.
- Khoản 3 Điều 16 quy định nơi làm việc nêu “vị trí làm việc của người lao động sẽ do người quản lý trực tiếp phân công”.

- Số vụ việc đã xử lý kỷ luật lao động theo các hình thức; trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động: 02 vụ xử lý bằng hình thức khiển trách; trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động theo quy định.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

- Những trường hợp người lao động phải bồi thường trách nhiệm vật chất: không phát sinh.

8. Lao động đặc thù

8.1. Các quy định riêng đối với lao động nữ

- Tổng số lao động nữ: 54 người.

- Các quy định riêng đối với lao động nữ:

+ Việc thực hiện giảm giờ làm đối với lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: không phát sinh.

+ Đã thực hiện quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi theo quy định.

+ Không có trường hợp sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ.

+ Đã bố trí chỗ thay quần áo, buồng tắm và buồng vệ sinh cho lao động nữ.

+ Việc giúp hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động: chưa thực hiện.

+ Đã thực hiện các chế độ cho lao động nữ mang thai, nghỉ thai sản và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi nghỉ thai sản.

8.2. Các quy định riêng đối với lao động chưa thành niên

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động chưa thành niên.

8.3. Đối với lao động là người nước ngoài

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động là người nước ngoài.

8.4. Đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi.

9. Khiếu nại và tranh chấp lao động

Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không phát sinh khiếu nại và tranh chấp lao động.

10. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- Số lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 06 người.

- Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm theo quy định.

- Đã thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên (Quyết định số 09/2021/QĐ-VCF ngày 08/7/2021) gồm 12 người. Doanh nghiệp đã ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên và trả phụ cấp trách nhiệm mức 100.000 đồng/người/tháng.

- Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động: 04 người, trong đó 01 người làm việc theo chế độ chuyên trách (Quyết định số 97/2013/QĐBN-VFC ngày 10/9/2013 của Tổng giám đốc).

- Đã bố trí 01 người làm công tác y tế (bà Hoàng Thị Mỹ Phương, trình độ y sỹ đa khoa).

- Tổng số các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động doanh nghiệp đang sử dụng: 61 máy, thiết bị (07 xe nâng hàng, 01 thang máy, 02 nồi hấp 27 bình chứa khí nén, 03 hệ thống lạnh, 04 đường ống dẫn khí LPG, 01 bàn nâng, 04 tời nâng và 12 pa lăng) đã được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và còn thời hạn.

- Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho toàn bộ người lao động theo quy định, nhưng sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và cấp thẻ an toàn lao động không có chữ ký của người lao động.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp đã thực hiện quan trắc môi trường lao động với tổng số 362 mẫu, trong đó: 335 mẫu đạt tiêu chuẩn, 27 mẫu không đạt tiêu chuẩn gồm tiếng ồn và nhiệt độ.

- Đã trang bị đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, nhưng chưa tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động.

- Đã thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại. Tuy nhiên, doanh nghiệp thực hiện cấp bồi dưỡng độc hại theo tháng là chưa đúng quy định.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp xảy ra 01 vụ tai nạn lao động nặng làm 01 người bị thương; đã tổ chức điều tra và lập biên bản điều tra tai nạn lao động, đưa người lao động đi giám định, kết quả giám định người lao động bị suy giảm khả năng lao động mức 8%; đã trả trợ cấp tai nạn lao động cho người lao động với số tiền là 25.113.000 đồng.

- Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.

- Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động; lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản. Sổ khám sức khỏe định kỳ năm 2023 không có ảnh của người lao động và không có chữ ký của người lao động và người lập sổ.

11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN)

- Số người thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 232 người.

+ Số người đã tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 232 người (02 người đang nghỉ chế độ thai sản).

+ Số người chưa tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN: 0 người.

- Số người không thuộc đối tượng phải tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN: 0 người.

- Số tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tại thời điểm ngày 30/8/2024: 0 đồng.

III. KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về lao động đã được doanh nghiệp thực hiện

1.1. Đã thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.2. Đã thực hiện báo cáo về công tác an toàn, vệ sinh lao động hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.3. Doanh nghiệp tự tuyển dụng người lao động; không thu phí tuyển dụng người lao động.

1.4. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động.

1.5. Đã giao kết hợp đồng lao động đối với 100% người lao động thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động.

1.6. Đã trả trợ cấp thôi việc cho 14 lao động đủ điều kiện hưởng với tổng số tiền 908.370.960 đồng.

1.7. Đã tổ chức đối thoại định kỳ với người lao động tại nơi làm việc.

1.8. Gửi TULĐTT đã ký kết đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.9. Đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

1.10. Trả lương cho người lao động không thấp hơn mức lương tối thiểu; trả lương qua tài khoản mở tại ngân hàng, người sử dụng lao động trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương cho người lao động.

1.11. Đã xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động.

1.12. Hỗ trợ bữa ăn ca cho người lao động với mức 25.000 đồng/người/ca.

1.13. Đã thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có hưởng lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương.

1.14. Nội quy lao động đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.15. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động đúng quy định.

1.16. Đã thực hiện các quy định riêng đối với lao động nữ.

1.17. Đã phân loại lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm.

1.18. Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên, xây dựng quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên và chi trả phụ cấp cho an toàn, vệ sinh viên.

1.19. Đã bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và người làm công tác y tế theo quy định.

1.20. Đã kiểm định kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động 61/61 máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, còn thời hạn sử dụng; tổ chức quan trắc môi trường lao động.

1.21. Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.

1.22. Đã trang bị và lập sổ theo dõi cấp, phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

1.23. Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.

1.24. Đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định.

1.25. Đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho người lao động thuộc đối tượng phải tham gia.

1.26. Đã trích đóng đầy đủ tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho cơ quan BHXH.

2. Những quy định của pháp luật về lao động chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Báo cáo tình hình thay đổi lao động định kỳ 06 tháng và hằng năm không đúng mẫu số 01/P1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2.2. Nội dung của hợp đồng lao động chưa đảm bảo quy định: mục trang bị bảo hộ lao động ghi “theo yêu cầu công việc” là không đúng quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung hợp đồng lao động, hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.

2.3. Chưa gửi nội quy lao động đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương nơi đặt chi nhánh của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 4 Điều 119 Bộ luật Lao động.

2.4. Khoản 3 Điều 16 nội quy lao động quy định “vị trí làm việc của người lao động sẽ do người quản lý trực tiếp phân công” là không phù hợp với nội dung hợp đồng lao động quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động và Điều 69 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

2.5. Chưa hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho lao động nữ theo quy định tại khoản 4 Điều 136 Bộ luật Lao động.

2.6. Sổ theo dõi cấp thẻ an toàn lao động không có chữ ký của người lao động là không đúng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

2.7. Chưa tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trước khi quyết định thời hạn sử dụng, số lượng phương tiện bảo vệ cá nhân trang cấp cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

h

2.8. Thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo tháng là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Không

V. HẠN CHẾ, BẮT CẬP CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN VÀ KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC

Không.

VI. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện các nội dung sau:

1. Khắc phục sai phạm nêu tại Mục 2 Phần III Kết luận thanh tra như sau:

- Các sai phạm nêu tại điểm 2.1, 2.7 và 2.8 khắc phục khi có phát sinh.
- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành kết luận này, doanh nghiệp phải khắc phục xong các sai phạm còn lại.

2. Thực hiện niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở doanh nghiệp 15 ngày liên tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.

3. Báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện các kiến nghị nêu tại Mục 1 Phần VI Kết luận thanh tra kèm theo tài liệu chứng minh đến Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 30/11/2024./.

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp (để t/h);
- Chánh thanh tra (để b/c);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, hồ sơ TTr.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Nguyễn Anh Tuấn